TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 396/2019/HC-PT Ngày: 25-6-2019 V/v: Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm Phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Khoa

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Công

Ông Đặng Văn Ý

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Duẩn, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Vũ Thanh Sơn, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2019, tại phòng xử án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 630/2018/TLPT-HC ngày 13 tháng 11 năm 2017; về việc "Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 1266/2018/HC-ST ngày 14 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1062/2019/QĐPT-HC ngày 28 tháng 5 năm 2019; giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:* Bà Nguyễn Thị D; Địa chỉ cư trú: tổ 5, ấp Đ, xã TLH, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị D: Ông Bùi Trọng H, là Luật sư của Công ty Luật B.C.M, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Người bị kiện:* Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ trụ sở: 86 TLT, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Phạm Gia H1; Chức vụ: Phó Trưởng phòng pháp chế Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ NLQ1, Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ trụ sở: khu phố 7, thị trấn C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/NLQ2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của UBND huyện C và Chủ tịch UBND huyện C: Ông Nguyễn Việt D1; Chức vụ: Phó Chủ tịch (văn bản uỷ quyền số 10169/UQ-UBND ngày 01/11/2016 và văn bản ủy quyền số 10303/UQ-UBND ngày 03/11/2016 - có đơn xin vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND huyện C và Chủ tịch UBND huyện C: Ông Nguyễn Văn V; Chức vụ: Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường (có đơn xin vắng mặt).

3/Ông NLQ3 (vắng mặt)

4 /Ông NLQ4 (có mặt)
Cùng địa chỉ cư trú: ấp XM 2, xã TB, huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

5 /Bà NLQ5; Địa chỉ cư trú: ấp TH, xã TB, huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của bà NLQ5 và ông NLQ3: Bà Nguyễn Thị D (văn bản uỷ quyền ngày 06/11/2017, có mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị D là người khởi kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người khởi kiện bà Nguyễn Thị D trình bày:

Năm 2000, ông Nguyễn Văn T (ông nội của bà D) chết để lại phần đất có diện tích 5.885m^2 tọa lạc tại ấp Đ, xã TLH, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Nguyễn Văn R (cha bà D) đã làm thủ tục hợp thức hóa phần đất nêu trên theo quy định của pháp luật và được NLQ1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 132/QSDĐ/CQ ngày 09/01/2001. Ông Nguyễn Văn R đã sử dụng ổn định phần đất này từ năm 2000, đến ngày 07/6/2013 ông R chết (Giấy chứng tử số 23, quyển số 01 do ủy ban nhân dân xã TLH, huyện C lập ngày 10/6/2013).

Sau khi ông Rông chết, bà Nguyễn Thị Th (cô ruột bà D) gửi đơn khiếu nại đến NLQ1 vì cho rằng việc cấp giấy chứng nhận cho ông Nguyễn Văn R là sai quy định.

Từ khiếu nại của bà Th, ngày 13/01/2014 NLQ1 ban hành Quyết định số 499/QĐ-UBND về việc thu hồi, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 132/QSDĐ/CQ ngày 09/01/2001 đã cấp cho ông Nguyễn Văn R và khôi phục Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 221/QSDĐ ngày 25/10/1995 do NLQ1 cấp cho ông Nguyễn Văn T.

Ngày 07/5/2014, bà D đại diện cho những người thừa kế của ông Nguyễn Văn R khiếu nại Quyết định số 499/QĐ-UBND ngày 13/01/2014 của NLQ1. Ngày 30/9/2014, NLQ2 ban hành Quyết định số 10487/QĐ-UBND có nội dung bác đơn khiếu nại của bà D.

Sau đó bà D tiếp tục khiếu nại đến ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 19/02/2016, Chủ tịch ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành

Quyết định số 636/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà D, công nhận nội dung Quyết định số 10487/QĐ-UBND ngày 30/9/2014 của NLQ2 là đúng pháp luật.

Bà D cho rằng các quyết định của NLQ1, Chủ tịch ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã gây thiệt hại nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình bà, tại thời điểm ông Nguyễn Văn R được NLQ1 cấp giấy chứng nhận thì ủy ban nhân dân xã TLH đã niêm yết công khai theo quy định và xác định không có tranh chấp, khiếu nại. NLQ1 căn cứ vào khiếu nại của bà Th để ban hành quyết định thu hồi, hủy giấy chứng nhận đã cấp cho ông R là không đúng quy định.

Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 636/QĐ-UBND ngày 19/02/2016 của Chủ tịch ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bị kiện Chủ tịch ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trình bày:

Phần đất bà Nguyễn Thị D khiếu nại có diện tích 5.885m^2 có nguồn gốc do ông Nguyễn Văn Thức sử dụng trước năm 1975 (ông Thức là cha ông Nguyễn Văn T và là ông nội của ông Nguyễn Văn R). Sau khi ông Thức chết, ông Nguyễn Văn Vinh (con ông Thức) quản lý, sử dụng. Đến năm 1960, ông Vinh chết, bà Nguyễn Thị Quang (con ông Thức) tiếp tục quản lý sử dụng, đến khoảng năm 1969 bà Quang chết, phần đất nêu trên bỏ trống cho đến năm 1975.

Sau năm 1975, ông Nguyễn Văn T về phần đất nêu trên cất nhà ở và quản lý sử dụng phần đất này. ông T và vợ là bà Trần Thị B (chết năm 1958) có 07 người con là: bà Nguyễn Thị Tr (chết, có 03 người con), bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Văn Tr (liệt sỹ, không có con), bà Nguyễn Thị Ư, ông Nguyễn Văn R (chết, có 04 người con), ông Nguyễn Văn K (chết, không có con) và bà Nguyễn Thị Nh.

Ngày 25/10/1995, ông Nguyễn Văn T được NLQ1 cấp Giấy chúng nhận quyền sử dụng đất (dạng đại trà) số 221/QSDĐ, tổng diện tích 5.885m^2 gồm thửa: 213 (mục đích sử dụng T.LN, diện tích 955m^2), 264 (mục đích sử dụng CDK), 215 (mục đích sử dụng M) và các thửa 75,76, 77, 210, 211, 212, 214, 216, 265 với cùng mục đích sử dụng LM, tờ bản đồ số 3 theo Tài liệu 02/CT-UB.

Năm 1996, ông Nguyễn Văn R (con ông T) về sống chung với ông T. Năm 2000, ông T chết, ông R tiếp tục quản lý sử dụng nhà đất.

Cuối năm 2000, ông Nguyễn Văn R lập hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 5.885m^2 đất, tại "Đơn xin thừa kế quyền sử dụng ruộng đất" viết tay đề ngày 30/12/2000 của ông R, bà Nguyễn Thị Nh ghi "đồng ý cho anh tôi là Nguyễn Văn R đứng sử dụng số đất nói trên". Ngày 09/01/2001, NLQ1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 132/QSDĐ/CQ cho ông R với cùng mục đích sử dụng đất được công nhận cho ông T.

Năm 2013, ông Nguyễn Văn R chết. Cùng năm, bà Nguyễn Thị Th (em của ông R) cho rằng bà Nguyễn Thị D (con ông R) chuyển nhượng phần đất này cho người khác nên bà Th gửi đơn phản ánh việc NLQ1 cấp Giấy chứng nhận số 132/QSDĐ/CQ cho ông R ngày 09/01/2001 là sai quy định, lý do phần đất này ông T đã được cấp giấy chứng nhận nhưng khi ông T chết, ông R lập thủ tục thừa kế trong khi chưa có sự đồng ý của bà Th và các anh chị em.

Ngày 15/10/2013, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C có Báo cáo số 4345/BC-TNMT kiến nghị NLQ1 thu hồi giấy chứng nhận đã cấp cho ông Nguyễn Văn R, lý do cấp sai quy định. Khôi phục lại Giấy chứng nhận số 221/QSDĐ ngày 25/10/1995 do NLQ1 cấp cho ông Nguyễn Văn T. Việc tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất của ông T sẽ do Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngày 13/01/2014, NLQ1 ban hành Quyết định số 499/QĐ-UBND với nội dung: Thu hồi, hủy giấy chứng nhận số 132/QSDĐ/CQ ngày 09/01/2001 đã cấp cho ông Nguyễn Văn R, khôi phục lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 221/QSDĐ ngày 25/10/1995 của NLQ1 cấp cho ông Nguyễn Văn T, việc tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất của ông T chết để lại (nếu có) do Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Không đồng ý với quyết định nêu trên, bà Nguyễn Thị D khiếu nại đến NLQ2. Ngày 30/9/2014, NLQ2 ban hành Quyết định số 10487/QĐ-UBND bác đơn của bà D, công nhận Quyết định số 499/QĐ-UBND là đúng quy định.

Bà Nguyễn Thị D tiếp tục khiếu nại đến ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 19/02/2016, Chủ tịch ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 636/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị D, công nhận nội dung Quyết định số 10487/QĐ-UBND ngày 30/9/2014 của NLQ2 là đúng quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D, Chủ tịch ủy ban nhân dân Thành phố có ý kiến như sau: Vào năm 2000, ông Nguyễn Văn T chết, theo quy định tại Khoản 1 Điều 76 Luật Đất đai 1993 thì quyền sử dụng đất của ông T được để lại cho những người thừa kế theo quy định của pháp luật (07 người con trong đó có ông Nguyễn Văn R). Do đó, trường hợp) cá nhân ông R được NLQ1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 132/QSDĐ/CQ ngày 09/01/2001 mà không có văn bản từ chối nhận di sản theo quy định tại Điều 645 Bộ Luật dân sự năm 1995 hoặc nội dung xác nhận đồng ý cho ông R thừa kế phần đất có diện tích 5.885m^2 của các đồng thừa kế còn lại là chưa đúng quy định của pháp luật. Do đó, việc NLQ1 thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 132/QSDĐ/CQ ngày 09/01/2001 đã cấp cho ông Nguyễn Văn R là phù hợp). Việc bà Nguyễn Thị D khiếu nại là không có cơ sở xem xét giải quyết, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1, NLQ2 có ông Nguyễn Việt D1 - Phó NLQ2 là người đại diện theo ủy quyền trình bày: về nguồn gốc và quá trình sử dụng phần đất có diện tích 5.885m^2, NLQ1 trình bày ý kiến như nội dung mà người bị kiện đã trình bày.

Qua kiểm tra phần đất có diện tích 5.885m^2, theo Tài liệu 299/TTg thuộc thửa số 353, 354, tờ bản đồ số 2 do ông Nguyễn Văn T kê khai đăng ký; theo Tài liệu 02/CT-UB thuộc thửa số 213, 264, 215, 211, 212, 265, 210, 214, 216, 75, bản đồ số thuộc thửa 470, 471, 472, 473, 474, 475, 476, 477, 478, 479 tờ bản đồ số 05, ghi tên chủ sử dụng là ông Nguyễn Văn R.

Kiểm tra hồ sơ xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn R, thành phần hồ sơ xin thừa kế quyền sử dụng đất có đơn xin thừa kế của ông R đề ngày 30/12/2000 có ký tên xác nhận của bà Nh đồng ý, nhưng các hàng thừa kế còn lại trong đó có bà Nguyễn Thị Th không ký tên. Do đó,'việc cấp giấy chứng nhận cho ông Nguyễn Văn R là sai quy định.

Ngày 13/01/2014, NLQ1 ban hành Quyết định số 499/QĐ-UBND với nội dung: Thu hồi, hủy giấy chứng nhận số 132/QSDĐ/CQ ngày 09/01/2001 cấp cho ông Nguyễn Văn R. Lý do: cấp sai quy định. Khôi phục lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 221/QSDĐ ngày 25/10/1995 của NLQ1 cấp cho ông Nguyễn Văn T. Việc tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất của ông T chết để lại (nếu có) sẽ do Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngày 30/9/2014, NLQ2 ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 10487/QĐ-UBND với nội dung: Công nhận nội dung Quyết định số 499/QĐ-UBND ngày 13/01/2014 của NLQ1.

Ngày 19/02/2016, Chủ tịch ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định số 636/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị D, công nhận nội dung Quyết định số 10487/QĐ-UBND ngày 30/9/2014 của NLQ2 là đúng quy định của pháp luật.

Quan điểm của NLQ1 đề nghị Tòa án công nhận Quyết định số 636/QĐ-UBND ngày 19/02/2016 của Chủ tịch ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Quyết định số 10487/QĐ-UBND ngày 30/9/2014 của NLQ2 và Quyết định số 499/QĐ-UBND ngày 13/01/2014 của NLQ1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông NLQ4 trình bày:

Ông Nguyễn Văn T (là cha ông Nguyễn Văn R và là ông nội của ông NLQ4) có sử dụng phần đất 8.472m^2 tọa lạc tại xã TLH, huyện C. Sau khi ông T mất có để lại phần đất trên cho ông R sử dụng. Ông Nguyễn Văn R và bà Nguyễn Thị N có bốn người con gồm: NLQ3, NLQ4, NLQ5, Nguyễn Thị D. Sau khi ông R chết, bà D quản lý, sử dụng phần diện tích đất này mà không kê khai tên ông Hiền. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D, giữ nguyên Quyết định số 636/QĐ-UBND ngày 19/02/2016.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông NLQ3, bà Nguyễn Thị L có bà Nguyễn Thị D là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Thống nhất với trình bày và yêu cầu của người khởi kiện.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 1266/2018/HC-ST ngày 14 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

Áp dụng vào Khoản 1 Điều 30, Khoản 3 Điều 32, Điểm a Khoản 2 Điều 116, Khoản 1 Điều 157, Điểm a Khoản 2 Điều 157, Khoản 1 Điều 158, Điểm a Khoản 2 Điều 193, Điều 206 Luật Tố tụng hành chính năm 2015;

Áp dụng Luật Khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 11/11/2011; Luật Đất đai năm 1993; Luật Đất đai năm 2003;

Áp dụng Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Thủ tướng

Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai;

Áp dụng Nghị định 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Áp dụng Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

Bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện bà Nguyễn Thị D về việc yêu cầu hủy Quyết định số 636/QĐ-UBND ngày 19/02/2016 của Chủ tịch ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chi Minh về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị D, huyện C.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng của đương sự.

Ngày 27 tháng 9 năm 2018, bà Nguyễn Thị D nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người khởi kiện không rút đơn khởi kiện, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo ban đầu. Người bị kiện là Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh và người đại diện hợp pháp của Chủ tịch UBND huyện C, UBND huyện C vắng mặt tại phiên toà nên không thể hiện ý kiến.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện phát biểu ý kiến như sau:

1/ Bản án sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng khi không triệu tập các ông bà Nguyễn Thị Tr, Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị Ư, NLQ3, Nguyễn Thị Nh tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

2/ UBND các cấp không có thẩm quyền thu hồi, huỷ bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Nguyễn Văn R.

3/ Bản án sơ thẩm áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện được quy định tại Luật Tố tụng hành chính năm 2015 là không chính xác.

4/ Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông R là hợp pháp và đúng quy định của pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà D, sửa bản án sơ thẩm, theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D, huỷ Quyết định số 636/QD0-UBND ngày 19/02/2016 của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp Hội đồng xét xử thấy rằng chưa đủ chứng cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà D, thì đề nghị huỷ bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến như sau: Ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp. Khi ông T chết thì quyền sử dụng đất của ông T là di sản thừa kế của các con. Không có tài liệu chứng cứ nào thể hiện các đồng thừa kế của ông T tặng cho hoặc khước từ di sản. Do đó, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông R là trái pháp luật. UBND huyện C ban hành quyết định thu hồi giấy chứng nhận và Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh không chấp nhận khiếu nại của bà D là có căn cứ. Đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

1/ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán chủ toạ phiên toà, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng: Xét thấy Thẩm phán chủ toạ phiên toà, các thành viên Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ và chấp hành đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

2/ Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của các bà Nguyễn Thị D làm trong hạn luật định, đúng hình thức. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận về mặt hình thức.

3/ Về nội dung kháng cáo:

Ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp. Khi ông T chết vào năm 2000, thì quyền sử dụng đất của ông T là di sản thừa kế của các con theo quy định của Luật Đất đai năm 1993. Không có tài liệu chứng cứ nào thể hiện các đồng thừa kế của ông T tặng cho hoặc khước từ di sản. Do đó, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông R là trái pháp luật. UBND huyện C ban hành quyết định thu hồi giấy chứng nhận là và Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh không chấp nhận khiếu nại của bà D là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà Nguyễn Thị D và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị D làm trong thời hạn, có nội dung phù hợp và đã nộp tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm theo đúng quy định của pháp luật nên được công nhận về mặt hình thức để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật, đối tượng khởi kiện, thẩm quyền và thời hiệu khởi kiện: Quyết định số 636/QĐ-UBND của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chi Minh, về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị D được ban hành ngày 19/02/2016. Đây là quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà

nước về đất đai thuộc thẩm quyền của Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật Tố tụng hành chính năm 2015. Bà D nộp đơn khởi kiện vụ án hành chính vào ngày 25/4/2016 là còn trong thời hiệu khởi kiện được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 116 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015. Do đó, ý kiến về thời hiệu khởi kiện mà Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà D nêu là không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án hành chính và đối tượng bị khởi kiện là Quyết định số 636/QĐ-UBND ngày 19/02/2016 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh, không phải là vụ kiện dân sự tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất. Do đó, việc Toà án cấp sơ thẩm chỉ triệu tập những người có liên quan trực tiếp đến quyết định hành chính bị khởi kiện, mà không triệu tập những người khác là có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó, ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà D cho rằng bản án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và đề nghị huỷ bản án sơ thẩm là không có căn cứ để chấp nhận.

[4] Về nội dung:

Phần đất có diện tích 5.885m^2 thuộc các thửa 75, 76, 77, 210, 211, 212, 213, 214, 215, 216 và 265, tờ bản đồ số 3, toạ lạc tại ấp Đ, xã TLH, huyện C (theo tài liệu 02/CT-UB) có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn Thức sử dụng trước năm 1975. Sau năm 1975, ông Nguyễn Văn T về cất nhà ở và trực tiếp sử dụng. Ngày 25/10/1995, UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 221/QSDĐ cho ông T. Năm 1996, ông Nguyễn Văn R là con của ông T về chung sống với ông T. Năm 2000, ông T chết. Sau khi ông T chết, ông R làm "Đơn xin thừa kế quyền sử dụng ruộng đất" được bà Nguyễn Thị Nh (là một trong những người con của ông T) đồng ý và ngày 09/01/2001, ông R được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 132/QSDĐ/CQ.

Xét thấy, ông T được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp. Tại thời điểm ông T chết (năm 2000) thì quyền sử dụng đất của ông T là di sản thừa kế theo quy định tại khoản 1 Điều 76 Luật Đất đai năm 1993.

Lúc sinh thời, ông T có vợ là bà Trần Thị B (chết năm 1958) và có 07 người con chung là các ông bà Nguyễn Thị Tr (chết, có 03 người con), Nguyễn Thị Th, Nguyễn Văn Tr (liệt sỹ, không có con), Nguyễn Thị Ư, Nguyễn Văn R (ông R chết ngày 10/6/2013, ông R có vợ là bà Nguyễn Thị N chết ngày 11/02/2017 và có 04 người con chung là các ông bà Nguyễn Thị D, NLQ4, NLQ3, NLQ5), Nguyễn Văn K (chết, không có con) và bà Nguyễn Thị Nh. Như vậy, các ông bà Tr, Th, Ư, R và Nh là những người thừa kế hàng thứ nhất của ông T theo quy định tại Điều 679 của Bộ luật Dân sự năm 1995. Việc ông R tự lập hồ sơ và được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 132/QSDĐ/CQ mà không có sự đồng ý hay khước từ di sản của các đồng thừa kế (trừ bà Nh đã có ý kiến đồng ý) là trái pháp luật, xâm phạm đến quyền lợi

hợp pháp của họ. Tại phiên toà phúc thẩm, bà D và Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà D cho rằng việc ông R được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là chính đáng, do được ông T chia là không có căn cứ để chấp nhận. Vì ngoài lời trình bày thì bà D không xuất trình được tài liệu chứng minh.

Từ những phân tích nêu trên, xét thấy việc UBND huyện C ban hành Quyết định số 499/QĐ-UBND ngày 13/11/2014 thu hồi, huỷ bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 132/QSDĐ/CQ đã cấp cho ông R, ban hành Quyết định số 10487/QĐ-UBND ngày 30/9/2014 có nội dung không chấp nhận khiếu nại của bà D và việc Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 636/QĐ0-UBND ngày 19/02/2016 có nội dung không chấp nhận khiếu nại của bà D là có căn cứ, đúng pháp luật.

Từ những nhận định trên đây, xét thấy kháng cáo của bà D, đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà D là không có căn cứ nên không được chấp nhận. Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà là có căn cứ, phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được công nhận. Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí hành chính phúc thẩm: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo bà Nguyễn Thị D phải chịu án phí theo luật định.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng Hành chính năm 2015;

Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án,

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị D. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 1266/2018/HC-ST ngày 14 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Áp dụng vào Khoản 1 Điều 30, Khoản 3 Điều 32, Điểm a Khoản 2 Điêu 116, Khoản 1 Điều 157, Điểm a Khoản 2 Điều 157, Khoản 1 Điều 158, Điểm a Khoản 2 Điều 193, Điều 206 Luật Tố tụng hành chính năm 2015;

Áp dụng Luật Khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 11/11/2011;

Áp dụng Luật Đất đai năm 1993; Luật Đất đai năm 2003;

Áp dụng Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Thủ tướng Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007

của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai;

Áp dụng Nghị định 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

1/ Bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện bà Nguyễn Thị D về việc yêu cầu hủy Quyết định số 636/QĐ-UBND ngày 19/02/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chi Minh, về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị D.

2/ Về án phí hành chính phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị D phải chịu 300.000 đồng, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm bà D đã nộp theo biên lai thu số 49875 ngày 09/10/2018 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà D đã nộp đủ án phí hành chính phúc thẩm.

3/ Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Văn Khoa

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- NKK(1);
- NBK(1);
- NLQ(4);
- Lưu (3),15b (Án22).